

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Năm 2010

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty cổ phần tập đoàn Thiên Quang được thành lập từ năm 2001 với mô hình là Công ty TNHH và được chuyển đổi thành công ty cổ phần tập đoàn Thiên Quang năm 2007. Sau 10 năm thành lập, bằng những nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên Thiên Quang, cùng với những chiến lược bài bản và những bước đi chậm, chắc, những sự thay đổi để vượt lên và những trải nghiệm của 10 năm qua là những mốc son lịch sử, đã tạo lên một Công ty cổ phần Tập Đoàn Thiên Quang có tên tuổi trong ngành thép không gỉ Việt Nam. Hiện nay, Công ty Tập Đoàn Thiên Quang đang là đối tác tin cậy của nhiều đối tác, doanh nghiệp trong và ngoài nước, và đã tạo được mạng lưới tiêu thụ trải dài từ Bắc đến Nam và xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới.

Trong chiến lược phát triển kinh doanh và sản xuất hàng năm, Công ty đã đặt mục tiêu tăng trưởng 20 – 30% so với năm trước và chiến lược quản lý:

Quản lý theo tiêu chuẩn ISO9001:2008 vào doanh nghiệp với biểu ngữ: “Uy tín- chất lượng - cải tiến liên tục - phát triển bền vững” nhằm nâng cao và đáp ứng sự thoả mãn của khách hàng.

Tiếp tục đầu tư máy móc công nghệ cao để mở rộng xưởng và tăng sản lượng sản xuất

CỘT MỐC PHÁT TRIỂN CHÍNH

- 28/06/2001: Công ty TNHH – TM Thiên Quang thành lập

- 02/12/2004: Công ty TNHH – TM Thiên Quang chuyển đổi thành Công ty TNHH – SX Thiên Quang Hưng Yên

- 16/05/2007: Công ty TNHH – SX Thiên Quang Hưng Yên chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thiên Quang.

+ Kế hoạch niêm yết

Hội đồng quản trị sẽ thông qua Đại hội cổ đông để thống nhất niêm yết Công ty cổ phần Tập Đoàn Thiên Quang niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2011. Việc niêm yết trên SGD ngoài việc tăng tính minh bạch của Công ty còn thu hút các nhà đầu tư trên thị trường thứ cấp đầu tư phát triển vào Công ty trong tương lai.

CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM

Công ty đã được công nhận lọt vào Top 5 trong tổng số 500 doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam trong năm 2010 do Fast500- Danh sách 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam - công bố trên website chương trình: www.fast500.vn, báo điện tử Vietnamnet và các phương tiện thông tin đại chúng.



Nâng cao quy trình sản xuất, quản lý, trong năm 2010 Công ty cổ phần Tập Đoàn Thiên Quang đã được nhận chứng chỉ ISO 9001 2008

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Giấy chứng nhận đầu tư lần thứ hai số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 27 tháng 05 năm 2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất sắt, thép, gang;

Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

Đúc sắt, thép;

Đúc kim loại màu;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);

Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác quy);

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;

Phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Hoàn thiện công trình xây dựng;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng;

Đại lý, môi giới, đấu giá;

Buôn bán kim loại và quặng kim loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;

Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

Bốc xếp hàng hóa;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;

Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu;

Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi.

Các sự kiện trong năm tài chính

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TY

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trở thành tập đoàn sản xuất cây đặc, dây thép không gỉ, que hàn thép và kinh doanh thép không gỉ tầm cuộn hàng đầu Việt Nam. Liên tục nghiên cứu, đầu tư và đưa vào áp dụng các công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm tăng cao năng suất sản xuất cũng như chất lượng của sản phẩm. Tăng năng suất lao động từ 10-15%/ năm, tăng sản lượng sản xuất từ 25- 30%/ năm. Liên tục đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên cấp quản lý, nâng cao ý thức làm việc cũng như tay nghề của anh chị em cán bộ công nhân viên của nhà máy.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

UY TÍN – CHẤT LƯỢNG

CẢI TIẾN LIÊN TỤC – PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

KHU VỰC NHÀ MÁY SẢN XUẤT

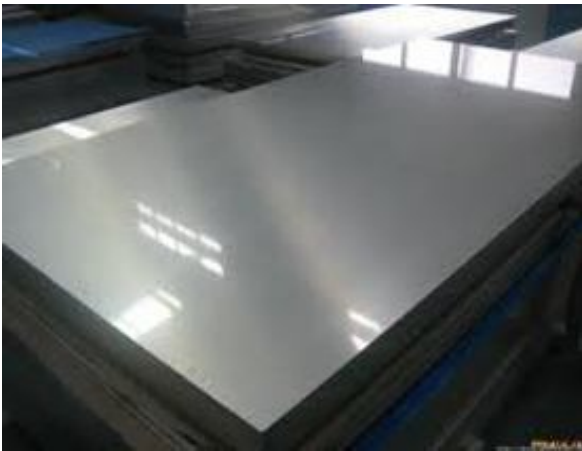


Tổng diện tích nhà máy 18.000m² bao gồm 5000m² là nhà xưởng sản xuất và văn phòng còn lại là kho bãi và khuôn viên.

SẢN PHẨM HIỆN TẠI CỦA CÔNG TY

INOX TẤM CUỘN

- + SUS 304/304L (dân dụng, công nghiệp),
- + SUS 316/316L (chịu axit),
- + SUS 310S (chịu nhiệt),
- + Temper rolled SUS 301 (hàng cứng),
- + SUS 430 (thép trắng),
- + Duplex (LDX 2101, SAF 2304, 2205...)



- Bề mặt: Mirror/BA/2B/2D/No4 (Hàng cán nguội), No1/1D (cán nóng)

độ dày từ 0.2 đến 6mm (cán nguội), từ 3mm đến 50mm (cán nóng)

+ Khổ rộng: 1000mm, 1220mm, 1500mm, 1524mm, 2000mm

+ Chiều dài: 2438mm, 3000mm, 4000mm, 6000mm

Xuất xứ: Posco, Nippon, Thainox, Yusco, Tae - eng, Yuan - long, Lisco, ThyssenKrupp, Arcelor, Acerinox Spain...



ỐNG CÔNG NGHIỆP

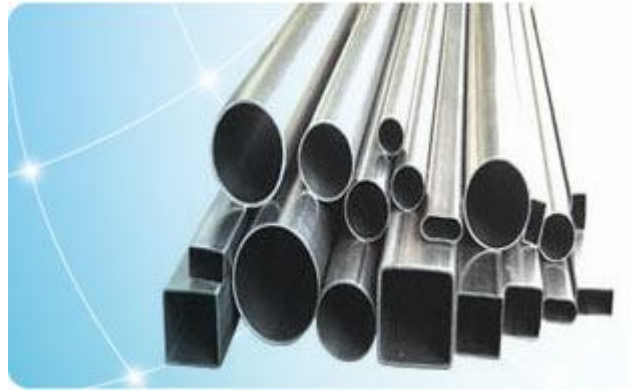
Ống hàn và ống đúc INOX

- Đường kính ngoài: 6.0mm~530mm (ống đúc);
16.0mm~108mm (ống hàn)
- Dày thành ống: 0.5mm ~ 36mm (ống đúc);
1.0mm~3mm (ống hàn)
- Chiều dài: 6000mm
- Chung loại: Series 300 (304/304L/304H,
316/316L, 321/H, 347H, 317/317L, 310S,...) và
Duplex .
- Tiêu chuẩn: GB, ASTM/ASME, JIS, DIN, ...



ỐNG INOX TRANG TRÍ

- Đường kính: 16mm ~ 108mm
- Độ dày: 1mm ~ 3mm
- Bề mặt: BA, 2B, ...
- Chung loại: Series 200, 300, 400



BĂNG INOX

Băng INOX lò xo

- Độ dày: 0.05mm ~ 3.2mm
- Chiều rộng: đến 914mm tùy thuộc vào từng độ dày cụ thể.
- Độ cứng: Soft, 1/4H, 1/2H, 3/4H, FH, EH
- Độ bóng bề mặt: Bright Annealed, Bright polished, Tempered
- Mép xẻ: Slit Edges, Deburred Edges, Round Smooth Edges, Square Adges, Smooth Edges with Round Corners
- Chung loại và thành phần hóa học: AISI 301; 302, 304, 316, 410, 420, 430



CÂY ĐẶC /LÁP INOX

Cây đặc/láp INOX Series 200:

- Kích cỡ: Φ 1.6mm - 80mm (các kích cỡ khác được cung cấp theo yêu cầu).
- Dung sai: ISO h9, h11
- Chủng loại: AISI 201, 202,...

Cây đặc/Láp INOX Series 300

- Kích cỡ: Φ 1.6mm - 120mm (các kích cỡ khác được cung cấp theo yêu cầu).
- Dung sai: ISO h7, h8, h9, h10, h11/
DIN671/ASTM A484.
- Chủng loại: AISI 301, 303, 304(L), 309S,
310S, 316(L), 321,...

Cây đặc/Láp INOX Series 400

- Kích cỡ: Φ 1.6mm - 120mm (các kích cỡ khác được cung cấp theo yêu cầu).
- Dung sai: ISO h9, h11/ DIN671/ASTM A484.
- Chủng loại: AISI 410, 420, 420J1, 420J2, 430,
416.

Cây đặc/Láp INOX tròn- vuông- lục giác- Oval

- Kích cỡ: được cung cấp theo yêu cầu.
- Dung sai: ISO h9, h11/ DIN671/ASTM A484
- Chủng loại: Series 300.



CÂY HÌNH (VUÔNG – CHỮ NHẬT – LỤC GIÁC)

Quy cách: Cung cấp đầy đủ các loại vuông - chữ nhật - lục giác dùng trong các ngành trang trí, công nghiệp chế tạo .

Chiều dài : 6.000 mm

Chất lượng bề mặt: Cold drawn & polished,
Smooth turned & polished, Ground & polished

Dung sai: ISO h9, H11/ DIN671/ASTM A484

Chủng loại : 304/304L, 316/316L, 303 , 301 ,
430, 201,...

Tiêu chuẩn : SUS , ASTM , JIS ...



CÂY ĐẶC DẠNG TRÒN

Đường kính : 2mm ~ 300mm

Chiều dài : 6000mm ~ 7000mm

Chủng loại : 304/304L, 316/316L, 303 , 301,
430, 201,..

Tiêu chuẩn : SUS , ASTM , JIS ...



DÂY INOX

Dây INOX Series 200:

- Kích cỡ: Φ 1.0mm – 8.0mm
- Dung sai: ISO h9, h11

Dây INOX Series 300

- Kích cỡ: Φ 1.0mm – 8.0mm
- Dung sai: ISO h7, h8, h9, h10, h11/
DIN671/ASTM A484

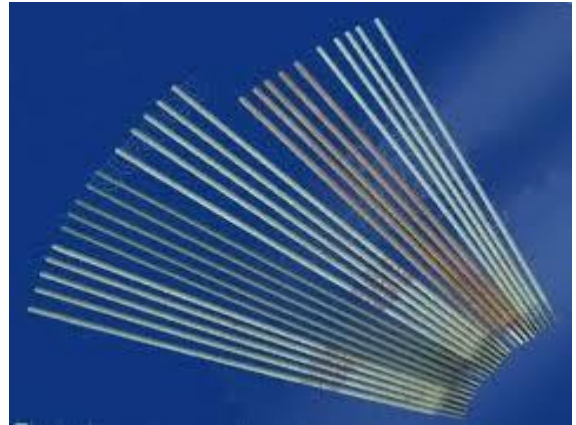
Dây INOX Series 400

- Kích cỡ: Φ 1.0mm – 8.0mm).
- Dung sai: ISO h9, h11/ DIN671/ASTM A484



QUE HÀN THÉP

- Đường kính: $\Phi 2.5\text{mm} - \Phi 5.0\text{mm}$
- Chiều dài: 300mm – 400mm
- Chung loại:
 - + TQ-T420: Hàn các chi tiết có kết cấu thép bình thường.
 - + TQ-T421: Hàn các thiết bị máy móc, xe máy và các loại thép có kết cấu bình thường, phủ bề mặt tạo độ bóng đẹp cho các kết cấu mối hàn chịu cường lực cao.
 - + TQ-T411: Hàn các chi tiết có kết cấu thép bình thường.
 - + TQ-T422: Hàn ở các bộ phận có độ tin cậy cao, chịu độ dai va đập, ăn mòn như: thân tàu, dầm thép.....
đầu búa, gầu súc, bánh lăn, gầu băng tải.
 - + TQ-T46: Dùng cho hàn có kết cấu chịu lực, đường ống, nồi hơi, chịu áp lực, thân tàu thủy, dầm trong xây dựng.



- + TQ-T52: Dùng để hàn các kết cấu thép có độ bền cao như: cầu cống, dầm trong xây dựng, tàu thủy, giàn khoan, bình chịu áp lực, trục cán. Hàn các tấm lớn rất đảm bảo.
- + TQ-T308/308L: Hàn các thiết bị trong công nghiệp hóa chất, thực phẩm với các loại thép không gỉ có hàm lượng Cr, Ni cao (18%Cr,9%Ni).
- + TQ-T45: Dùng hàn và đắp trục,

QUE HÀN INOX

Chi tiết tính năng sản phẩm:

Quy cách: Que Hàn Inox TQ-T308/308L

Đường kính: 2.6mm; 3.2mm; 4.0mm

Chiều dài: 300mm-350mm

Que hàn Inox TQ-T308/308L

Đường kính: 2.6mm-3.2mm-4.0mm-5.0mm

Chiều dài: 300mm-350mm



GÓC VÀ LA INOX

◆ Góc Inox:

Góc INOX(thép không gỉ) đúc/ dập

- Độ dày: 2mm ~ 12mm

- Chiều rộng: 20mm ~ 200mm

- Bề mặt: 2B,2D,No.1,...

- Chung loại: Series 200, 300, 400.



◆ La Inox:

La INOX (thép không gỉ) dập/đúc:

- Độ dày: 4mm ~ 20mm

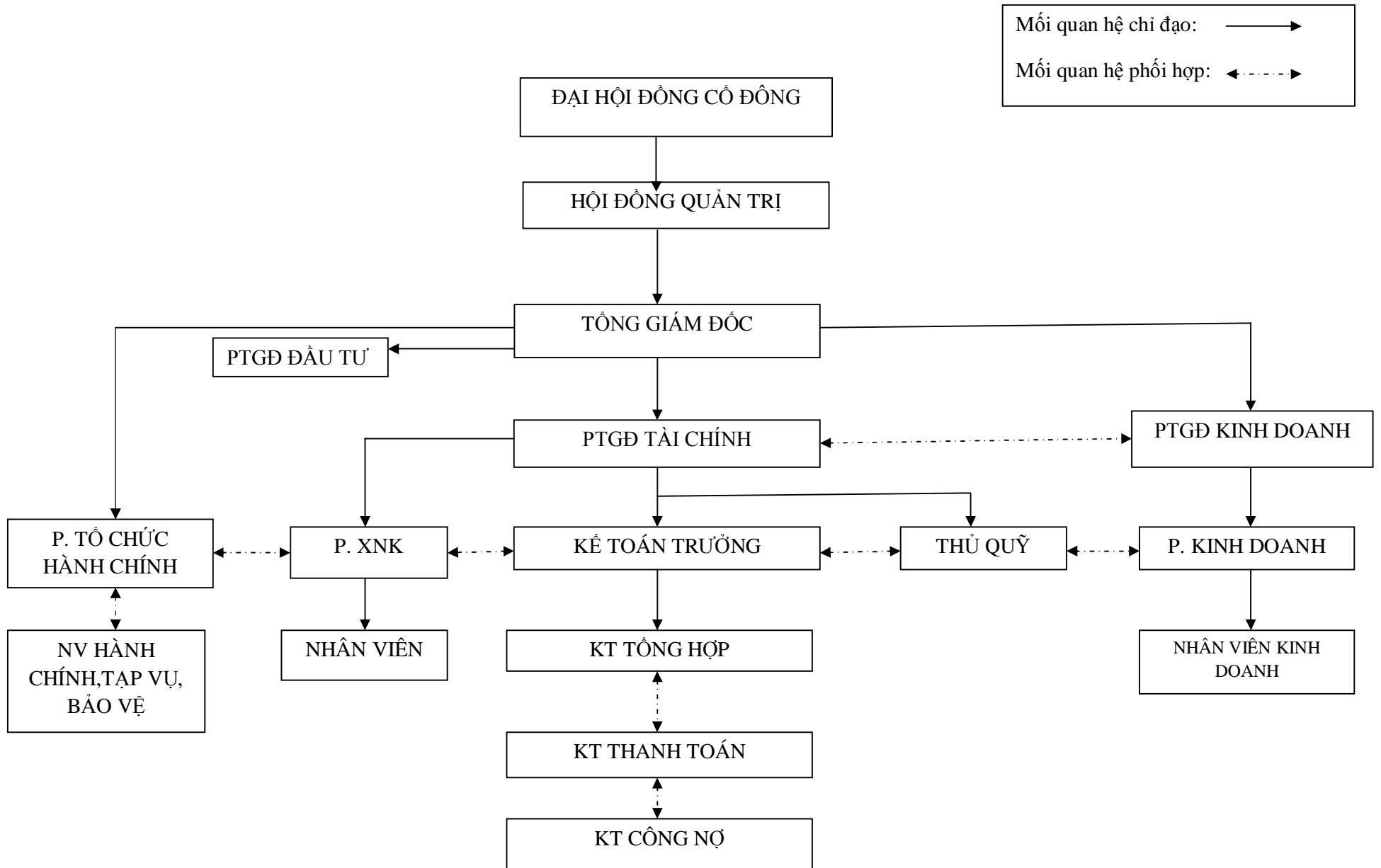
- Chiều rộng: 20mm ~ 150mm

- Bề mặt: 2B,2D,HL,No.1,...

- Chung loại: Series 200, 300, 400.



CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY



NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2010

TT	Chỉ tiêu	Năm 2009	Tỷ trọng	Năm 2010	Tỷ trọng
1	Doanh thu bán hàng hóa	262.981.007.547	91,9%	234.359.104.510	84,22%
2	Doanh thu bán thành phẩm	15.937.546.670	5,57%	26.690.666.928	9,59%
3	Doanh thu hàng xuất khẩu	7.251.543.366	2,53%	17.230.461.343	6,19%
	Tổng doanh thu	286.170.097.583		278.280.232.781	
4	Lợi nhuận bán hàng hóa	10,290,767,674	74.6%	21,306,602,606	90.2%
5	Lợi nhuận bán thành phẩm	2,608,315,370	18.9%	1,465,520,480	6.2%
6	Lợi nhuận hàng xuất khẩu	898,305,684	6.5%	835,022,507	3.6%
	Tổng lợi nhuận	13,797,388,728	100	23,607,145,593	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn Vị	Năm 2009	Năm 2010
1	Tỷ số thanh toán			
	Thanh toán hiện tại	Lần	1,87	1,81
	Thanh toán nhanh		0,64	0,49
2	Tỷ số hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	2,36	3,28
3	Tỷ số đòn bẩy tài chính			
	Nợ phải trả / Tổng Tài Sản	%	47	49
	Nợ phải trả/ VCSH		87	97
	Tổng tài sản/ VCSH		187	197

KẾ HOẠCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TRONG NĂM 2011

TT	Chỉ tiêu	Năm 2011	
		Giá trị (đồng)/Tỷ lệ	Tỷ trọng % thay đổi so với 2010
1	Vốn chủ sở hữu	112.958.792.943	108,46%
2	Tổng doanh thu	490.000.000.000	176,08%
3	Lợi nhuận sau thuế	8.807.000.000	176%
4	LN sau thuế/Doanh thu thuần	1,8%	100%
5	LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	7,8%	100%
6	Tỷ lệ cố tức	10%	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh Miền Nam
Chi nhánh Quận 1 - TP.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

Số 23/61 đường Trần Duy Hưng
C14, Quang Trung, phường 11
Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM
Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

Tel: (04)6 251 0008 - Fax: (04)6 251 1327
Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464
Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187
Tel: (0511) 3 651 818 - Fax: (0511) 3 651 868
Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số: 121/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang được lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K

Tổng Giám đốc



Từ Quỳnh Hạnh

Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

Lưu Thị Thúy Anh

Chứng chỉ KTV số: 0158/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	TM	31/12/2010	Đơn vị tính: VND 01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		179.969.198.079	160.453.129.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.582.509.746	1.220.406.007
1. Tiền	V.01	1.582.509.746	1.220.406.007
2. Các khoản tương đương tiền			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.056.085.942	49.632.940.338
1. Phải thu khách hàng		24.725.754.924	44.632.940.338
2. Trả trước cho người bán		1.930.053.998	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
5. Các khoản phải thu khác	V.02	14.400.277.020	5.000.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV. Hàng tồn kho		131.027.859.236	105.290.610.548
1. Hàng tồn kho	V.03	131.027.859.236	105.290.610.548
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác		6.302.743.155	4.309.173.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		134.215.107	5.208.333
3. Thuế GTGT được khấu trừ		6.163.121.592	4.297.829.204
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
4. Tài sản ngắn hạn khác		5.406.456	6.135.486
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.730.126.150	25.415.634.719
II. Tài sản cố định		25.645.548.813	25.315.306.267
1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	24.496.292.087	24.205.275.731
- Nguyên giá		28.287.216.320	25.982.949.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.790.924.233)	(1.777.673.316)
3. Tài sản cố định vô hình	V.05	1.068.548.069	1.110.030.536
- Nguyên giá		1.183.621.800	1.183.621.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(115.073.731)	(73.591.264)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V06	80.708.657	
III. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3. Đầu tư dài hạn khác			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V. Tài sản dài hạn khác		84.577.337	100.328.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	84.577.337	100.328.452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3. Tài sản dài hạn khác			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		205.699.324.229	185.868.764.635

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND
01/01/2010

NGUỒN VỐN	TM	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ		101.547.531.286	86.661.991.240
I. Nợ ngắn hạn		99.539.191.286	85.912.031.240
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.08	75.819.173.970	51.687.992.344
2. Phải trả người bán		21.496.688.798	33.627.560.548
3. Người mua trả tiền trước		70.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	2.043.394.844	591.578.048
5. Phải trả người lao động		179.863.674	
6. Chi phí phải trả			
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.10		4.900.300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
II. Nợ dài hạn		2.008.340.000	749.960.000
1. Phải trả dài hạn người bán			
4. Vay và nợ dài hạn	V.11	2.008.340.000	749.960.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
8. Doanh thu chưa thực hiện			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.151.792.943	99.206.773.395
I. Vốn chủ sở hữu	V.12	104.151.792.943	99.206.773.395
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quỹ đầu tư phát triển			
8. Quỹ dự phòng tài chính			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.151.792.943	(793.226.605)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
1. Nguồn kinh phí			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		205.699.324.229	185.868.764.635



Nguyễn Văn Quảng
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Phan Thị Hoài Thương
 Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.13	278.280.232.781	286.170.097.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.14	17.300.040	
3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.15	278.262.932.741	286.170.097.583
4. Giá vốn hàng bán	VI.16	254.655.787.148	272.372.708.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		23.607.145.593	13.797.388.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	922.263.013	29.109.498
7. Chi phí tài chính	VI.18	14.082.805.640	10.227.967.444
- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.747.273.114	10.227.967.444
8. Chi phí bán hàng		2.139.266.666	1.056.055.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.822.961.561	4.291.652.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.484.374.739	(1.749.177.006)
11. Thu nhập khác		1.199.084.229	277.400.112
12. Chi phí khác		14.458.504	
13. Lợi nhuận khác		1.184.625.725	277.400.112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.669.000.464	(1.471.776.894)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	1.667.250.116	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.001.750.348	(1.471.776.894)



Nguyễn Văn Quảng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Phan Thị Hoài Thương
Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		308.193.375.569	271.463.709.039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(291.842.813.134)	(116.599.058.013)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.290.948.430)	(2.483.203.578)
4. Tiền chi trả lãi vay		(5.738.933.114)	(2.804.220.070)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(151.861.135)	(36.157.996)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.110.076.718	277.400.112
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.312.332.394)	(6.925.400.968)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(10.033.435.920)</i>	<i>142.893.068.526</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.503.718.657)	(133.600.076)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.400.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		922.263.013	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(10.981.455.644)</i>	<i>(133.600.076)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		246.661.181.224	18.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(225.284.185.921)	(166.400.924.917)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>21.376.995.303</i>	<i>(148.400.924.917)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		362.103.739	(5.641.456.467)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.220.406.007	6.861.862.474
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.582.509.746	1.220.406.007



Nguyễn Văn Quang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Phan Thị Hoài Thương
Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

L. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 16 tháng 05 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ hai ngày 27 tháng 05 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng Việt Nam) và được chia thành 10.000.000 cổ phần.

Cổ đông	Tiền VNĐ	Tỷ lệ góp
Nguyễn Văn Quảng	40.370.000.000	40%
Dương Văn Doanh	32.320.000.000	32,32%
Nguyễn Diệu Linh	5.000.000.000	5%
Nguyễn Thị Hằng	6.000.000.000	6%
Phan Thế Nam	11.310.000.000	11,31%
Nguyễn Thị Thu Hà	5.000.000.000	5%
Tổng cộng	100.000.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất sắt, thép, gang;
Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
Đúc sắt, thép;
Đúc kim loại màu;
Sản xuất các cấu kiện kim loại;
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác quy);
Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Xây dựng công trình công ích;
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
Phá dỡ;
Chuẩn bị mặt bằng;
Hoàn thiện công trình xây dựng;
Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
Đại lý, môi giới, đấu giá;
Buôn bán kim loại và quặng kim loại;
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
Bốc xếp hàng hóa;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu;
Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp

đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở trực tiếp theo từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Lãi vay phải trả
- ...

8.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành (*hoặc theo phương pháp so sánh tỷ lệ % giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ % chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ*).

10.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thật trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền

	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	1.257.266.191	356.410.731
Tiền gửi ngân hàng	325.243.555	863.995.276
Ngân hàng Saccombank (VND)	-	118.932.812
Ngân hàng Saccombank (USD)	-	9.396.199
Ngân hàng Vcombank (VND)	156.570.199	8.090.252
Ngân hàng Vcombank (USD)	4.057.950	22.654.767
Ngân hàng Vietcombank (VND)	56.425.142	692.425.160
Ngân hàng Vietcombank (USD)	9.031.889	408.099
Ngân hàng Techcombank (VND)	99.158.375	-
Ngân hàng Shbank (VND)	-	6.981.352
Ngân hàng Shbank (USD)	-	10.067
Ngân hàng ACB	-	5.096.568
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.582.509.746	1.220.406.007

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khác	14.400.000.000	5.000.000.000
Phải trả khác dư nợ	277.020	-
Cộng	14.400.277.020	5.000.000.000

3 . Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.952.320.122	4.903.246.370
Công cụ, dụng cụ	262.133.996	248.468.273
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	439.195.570	244.764.762
Thành phẩm	12.187.647.162	7.395.608.687
Hàng hóa	111.186.562.386	92.498.522.456
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	131.027.859.236	105.290.610.548

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	16.781.417.582	7.295.545.037	1.905.986.428	-	25.982.949.047
-Mua trong năm	-	-	2.304.267.273	-	2.304.267.273
-XDCCB hoàn thành	-	-	-	-	-
-Tặng khác	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	16.781.417.582	7.295.545.037	4.210.253.701	-	28.287.216.320
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	149.244.941	1.268.600.046	359.828.329	-	1.777.673.316
-Khấu hao trong kỳ	884.754.509	801.867.272	326.629.136	-	2.013.250.917
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	1.033.999.450	2.070.467.318	686.457.465	-	3.790.924.233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	16.632.172.641	6.026.944.991	1.546.158.099	-	24.205.275.731
Tại ngày 31/12/2010	15.747.418.132	5.225.077.719	3.523.796.236	-	24.496.292.087

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	1.123.353.000	-	60.268.800	-	1.183.621.800
-Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.123.353.000	-	60.268.800	-	1.183.621.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.095.800	-	41.495.464	-	73.591.264
- Khấu hao trong năm	32.095.800	-	9.386.667	-	41.482.467
Số dư cuối năm	64.191.600	-	50.882.131	-	115.073.731
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	1.091.257.200	-	18.773.336	-	1.110.030.536
Tại ngày cuối năm	1.059.161.400	-	9.386.669	-	1.068.548.069

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
Tường, rào của nhà máy	80.708.657	-
Cộng	80.708.657	-

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	4.992.042	52.435.739
Sửa chữa tài sản cố định	68.767.114	9.723.016
Phí tư vấn	10.818.181	36.833.333
Bảo hiểm xe	-	1.336.364
Cộng	84.577.337	100.328.452

8 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	75.819.173.970	8.551.698.983
(*) Ngân hàng Vietcombank CN Hưng Yên	45.087.837.828	43.136.293.361
(**) Ngân hàng Vibank	24.649.472.029	8.551.698.983
(***) Ngân hàng Techcombank	6.081.864.113	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	75.819.173.970	51.687.992.344

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay (Tháng)	Mục đích vay	Số tiền tại ngày 31/12/2010
(*) Ngân hàng Vietcombank CN Hưng Yên				Thanh toán cho nhà cung cấp	45.087.837.828
0597370014145	18/08/10	6,5%/năm	06		2.651.676.928
0597370014301	6/9/10	6,5%/năm	06		2.049.142.253
0597370014347	8/9/10	6,5%/năm	06		1.593.616.822
0597370014402	10/9/10	6,5%/năm	06		3.082.525.447
0597370014420	11/9/10	6,5%/năm	06		452.061.248
0597370014475	13/09/10	6,5%/năm	06		1.350.824.353
0597370014521	15/09/10	6,5%/năm	06		1.077.652.967
0597370014787	4/10/10	6,5%/năm	06		1.677.752.672
0597370014815	6/10/10	6,5%/năm	06		2.104.685.193
0597370015260	15/11/10	6,5%/năm	06		1.073.624.648
0597370015288	17/11/10	6,5%/năm	06		345.010.316
0597370015307	19/11/10	6,5%/năm	06		2.710.795.201
0597370015426	29/11/10	6,5%/năm	06		2.401.731.260
0597370015509	3/12/10	6,5%/năm	06		1.261.828.314
0597370015581	15/12/10	6,5%/năm	06		3.214.308.671
0597370015637	17/12/10	6,5%/năm	06		3.069.899.171
0597370015747	29/12/10	6,5%/năm	06		889.389.826
0597000035254	6/12/10	16,00%/năm	06		2.097.902.893
0597000035429	10/12/10	16,00%/năm	06		2.515.578.455
0597000035612	14/12/10	16,00%/năm	06		1.383.871.485
0597000035896	21/12/10	16,00%/năm	06		2.955.277.267
0597000036067	21/12/10	16,00%/năm	06		2.019.907.543
0597000036205	27/12/10	16,00%/năm	06		3.108.774.895
(**) Ngân hàng Vibank				Thanh toán cho nhà cung cấp	24.649.472.029
0000458705	22/11/10	7.2%/năm	06		956.880.990
0000462088	3/12/10	7.2%/năm	06		2.313.129.000
0000441121	16/09/10	17%/năm	06		1.601.148.634
0000443964	28/09/10	17%/năm	06		1.731.513.968

0000446993	8/10/10	17%/năm	06	2.010.489.814
0000447408	11/10/10	17%/năm	06	960.000.000
0000448373	14/10/10	17%/năm	06	1.167.755.421
0000451854	26/10/10	17%/năm	06	2.130.190.148
0000451861	26/10/10	17%/năm	06	2.285.938.200
0000452710	29/10/10	17%/năm	06	979.719.678
0000455612	9/11/10	17%/năm	06	1.927.529.036
0000457621	17/11/10	17%/năm	06	1.164.330.651
0000459092	23/11/10	17%/năm	06	2.025.485.986
0000460146	26/11/10	17%/năm	06	1.273.733.868
0000460988	30/11/10	17%/năm	06	937.370.577
0000462849	7/12/10	17%/năm	06	1.184.256.058

(*) Ngân hàng Techcombank**

**Thanh toán cho
nhà cung cấp**

6.081.864.113

10129	8/10/10	15.3%/năm	06	1.000.000.000
10130	8/10/10	15.3%/năm	06	1.348.487.372
10147	29/10/10	15.3%/năm	06	1.900.000.000
10148	11/11/10	15.3%/năm	06	1.833.376.741

Tổng cộng

75.819.173.970

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế giá trị gia tăng	501.364.420	562.973.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.537.739.196	22.350.215
Thuế thu nhập cá nhân	4.291.228	6.253.844
Cộng	2.043.394.844	591.578.048

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Bảo hiểm xã hội, Y tế	-	3.708.300
Bảo hiểm y tế	-	728.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	463.600
Cộng	-	4.900.300

11 . Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay dài hạn	2.008.340.000	749.960.000
Vay ngân hàng	2.008.340.000	749.960.000
(*) Ngân hàng Sacombank	408.340.000	749.960.000
(**) Ngân hàng Techcombank	1.600.000.000	-
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	2.008.340.000	749.960.000

(*) Khoản vay của Ngân hàng Sacombank theo hợp đồng tín dụng ngày 21/09/2009. Hạn mức tín dụng là: 800.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay mua ô tô.

(**) Khoản vay của Ngân hàng Techcombank theo hợp đồng tín dụng hạn mức trung hạn số 10142 ngày 08/10/2010. Hạn mức tín dụng là 1.600.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là mua xe ô tô Lexus.

12 . **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Tại ngày 01/01/2009	100.000.000.000	-	-	-	678.550.289
- Tăng vốn năm trước		-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-				(1.471.776.894)
- Tăng khác	-				-
- Giảm khác	-				-
- Phân phối quỹ	-				-
- Chia cổ tức					-
Năm nay					
Tại ngày 01/01/2010	100.000.000.000	-	-	-	(793.226.605)
- Tăng vốn năm nay		-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-				5.001.750.348
- Chia cổ tức	-				-
- Phân phối quỹ	-				-
- Giảm khác					(56.730.800)
Tại ngày 31/12/2010	100.000.000.000	-	-	-	4.151.792.943

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010		Vốn đã góp Tại ngày 01/01/2010	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quảng	40.370.000.000	40,37	40.370.000.000	40,37
Ông Dương Văn Doanh	32.320.000.000	32,32	32.320.000.000	32,32
Bà Nguyễn Diệu Linh	5.000.000.000	5,00	5.000.000.000	5,00
Bà Nguyễn Thị Hằng	6.000.000.000	6,00	6.000.000.000	6,00
Ông Phan Thế Nam	11.310.000.000	11,31	11.310.000.000	11,31
Bà Nguyễn thị Thu Hà	5.000.000.000	5,00	5.000.000.000	5,00
Cộng	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2010	Năm 2009
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-
Vốn góp giảm trong năm		-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

VI . **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**

13 . **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010	Năm 2009
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa bán trong nước	234.359.104.510	262.981.007.547

- Doanh thu bán thành phẩm	26.690.666.928	15.937.546.670
- Doanh thu hàng xuất khẩu	17.230.461.343	7.251.543.366
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	278.280.232.781	286.170.097.583
14 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2010	Năm 2009
Hàng bán bị trả lại	17.300.040	-
Cộng	17.300.040	-
15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần về hàng hóa bán trong nước	234.341.804.470	262.981.007.547
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	26.690.666.928	15.937.546.670
Doanh thu thuần hàng xuất khẩu	17.230.461.343	7.251.543.366
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	278.262.932.741	286.170.097.583
16 . Giá vốn hàng bán		
	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng hóa bán trong nước	215.242.416.677	252.294.181.462
Giá vốn sản xuất	22.798.722.201	16.534.109.737
Giá vốn hàng xuất khẩu	16.614.648.270	3.544.417.656
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	254.655.787.148	272.372.708.855
17 . Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	922.263.013	29.109.498
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	922.263.013	29.109.498
18 . Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	5.747.273.114	10.227.967.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.335.532.526	-
Cộng	14.082.805.640	10.227.967.444
19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận trước thuế	6.669.000.464	(1.471.776.894)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập tính thuế	6.669.000.464	(1.471.776.894)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông	1.667.250.116	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	1.667.250.116	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).



Nguyễn Văn Quang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Phan Thị Hoài Thương
Người lập biểu



TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG CÔNG TY

Số lượng người lao động trong Công ty (31/12/2010)

Tổng số lao động		Số CBCNV
1	Phân theo trình độ lao động	
	Đại học, trên Đại học	14
	Cao đẳng	8
	Trung cấp	24
	Phổ thông	65
2	Phân theo hợp đồng lao động	
	Hợp đồng có xác định thời hạn	61
	Hợp đồng không xác định thời hạn	18
	Hợp đồng theo thời vụ	32
3	Mức lương bình quân/1 người/1 tháng	4.025.908

* CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

Nhằm vươn tới mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài, Công ty đã xây dựng chính sách đối với người lao động theo định hướng sau:

- Không ngừng nâng cao năng lực quản lý điều hành của cán bộ quản lý, cán bộ Kỹ thuật, xây dựng và làm tốt công tác quy hoạch cán bộ, đào tạo cán bộ, đáp ứng yêu cầu hiện tại và đáp ứng nhiệm vụ lâu dài của Công ty.
- Tổ chức đào tạo mới, đào tạo lại, đào tạo nâng cao theo yêu cầu nhiệm vụ sản xuất.
- Thường xuyên đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, trình độ cho tất cả cán bộ quản lý để phù hợp với sự phát triển của Công ty.
- Đáp ứng đầy đủ lực lượng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, giám sát cho quá trình sản xuất của nhà máy và các dự án của Công ty.
- Thường xuyên tổ chức và cử cán bộ tham gia các lớp học nâng cao cho cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác tư vấn, giám sát.
- Thường xuyên tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý theo mô hình tổ chức quản lý mới.
- Luôn chú trọng xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật, lành nghề, có kỹ thuật tay nghề cao theo chuyên ngành của Công ty.
- Thường xuyên tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề tạo điều kiện để đội ngũ công nhân học tập, rèn luyện, gắn bó xây dựng Công ty.

- Hàng năm phòng tổ chức Công ty kết hợp với các Giám đốc nhà máy Đội trưởng nhà máy tìm kiếm, rà soát và trình lên Ban lãnh đạo Công ty những cán bộ công nhân viên có tay nghề cao, có khả năng làm nhóm trưởng trở lên, những cán bộ kỹ thuật có năng lực năng động nhiệt tình trong công việc có khả năng quản lý, để Công ty có hướng đào tạo và bổ nhiệm nhiệm vụ mới theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh.

*** CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ CỤ THỂ ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG**

- CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

+ Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8 giờ mỗi ngày, 5 ngày mỗi tuần, nghỉ trưa 1 giờ. Khi có yêu cầu về tiến độ hợp đồng, dự án thì cán bộ công nhân viên của Công ty có trách nhiệm và tự nguyện làm thêm giờ, Công ty có chính sách phù hợp để đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước với mức đãi ngộ thỏa đáng.

+ Nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết: Nhân viên được nghỉ lễ và Tết theo quy định của Bộ Luật Lao động, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên sẽ được cộng thêm 01 ngày phép.

+ Nghỉ ốm, thai sản: Công ty thanh toán chế độ lương, ốm, thai sản theo quy định, đây là phần BHXH trả thay lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 05 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

+ Điều kiện làm việc: Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc cần thiết cho cán bộ công nhân viên.

- CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG VÀ ĐÀO TẠO

+ Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút được lao động có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp vào làm việc tại Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động của Công ty. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như có trình độ chuyên môn cơ bản phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Công ty, nhiệt tình và ham học hỏi, yêu thích công việc và chủ động sáng tạo trong công việc. Đối với các vị trí quan trọng, việc tuyển dụng chặt chẽ hơn với các yêu cầu về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và tác nghiệp độc lập, trình độ về ngoại ngữ và tin học.

+ Chính sách thu hút nhân tài: Công ty dành chính sách lương, thưởng và những chế độ đãi ngộ cao cho các nhân viên giỏi, có trình độ học vấn cao và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực

liên quan đến ngành nghề hoạt động của Công ty nhằm một mặt tạo tâm lý ổn định cho nhân viên và mặt khác để tập hợp, thu hút nguồn nhân lực giỏi về làm việc cho Công ty.

+ Đào tạo: Bên cạnh đó, hàng năm đơn vị cũng luôn xây dựng kế hoạch, thực hiện đào tạo và đào tạo lại tay nghề, trình độ cho người lao động bằng nhiều hình thức, nhằm phát triển đội ngũ cán bộ công nhân viên, đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa ngành nghề của Công ty, theo kịp trình độ công nghệ của các nước tiên tiến trên thế giới.

- CHÍNH SÁCH LƯƠNG, THƯỞNG, PHÚC LỢI

+ Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc chuyên môn của từng người. Cán bộ công nhân viên trong Công ty ngoài việc được hưởng lương tháng theo bậc lương cơ bản còn được hưởng lương công việc theo năng suất và hiệu quả.

+ Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng năng suất lao động và hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng định kỳ và thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có những đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung.

+ Bảo hiểm và phúc lợi: Công ty trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo đúng quy định của pháp luật. Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên: Công ty luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để Công đoàn và Đoàn Thanh niên Công ty hoạt động hiệu quả. Hàng năm cán bộ công nhân viên Công ty đều được hưởng chế độ vào các dịp lễ, tết.

THÔNG TIN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có các quyền như: quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty; quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Giám đốc; kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, Báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm trình ĐHĐCĐ; và các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

- | | |
|------------------------|---------------|
| ❖ Ông Nguyễn Văn Quảng | Chủ tịch HĐQT |
| ❖ Ông Dương Văn Doanh | Ủy viên HĐQT |
| ❖ Bà Nguyễn Diệu Linh | Ủy viên HĐQT |
| ❖ Bà Nguyễn Thị Hằng | Ủy viên HĐQT |
| ❖ Ông Phan Thế Nam | Ủy viên HĐQT |
| ❖ Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Ủy viên HĐQT |